

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

TÌNH THÁI ĐẠO NGHĨA “ĐƯỢC PHÉP” TRONG CÁC BẢN TIN QUÂN SỰ TIẾNG VIỆT VÀ TIẾNG ANH DƯƠNG HUY HIỆP*

TÓM TẮT: Các bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh thường sử dụng phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” và “được phép” để truyền đạt mệnh lệnh hoặc cho phép cấp dưới thực hiện nhiệm vụ. Trong môi trường quân đội, phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” được dùng phổ biến hơn; tuy nhiên, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” vẫn giữ vai trò quan trọng trong việc thể hiện sự cho phép hay cam kết từ cấp trên. Việc hiểu rõ ý nghĩa và cách sử dụng tình thái đạo nghĩa “được phép” góp phần nâng cao chất lượng biên soạn và chuyên ngữ bản tin quân sự. Nghiên cứu tập trung miêu tả, phân tích và đối chiếu các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh, nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng ngôn ngữ trong môi trường quân sự.

TỪ KHÓA: Bản tin quân sự; được phép; phương tiện biểu đạt; tình thái đạo nghĩa.

NHẬN BÀI: 25/06/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 13/12/2025

1. Đặt vấn đề

Trong ngữ pháp chức năng, tình thái (modality) được xem là một phạm trù quan trọng phản ánh cách người nói thể hiện thái độ, quan điểm và đánh giá của mình đối với nội dung phát ngôn cũng như người nghe. Ngôn ngữ, vì thế, không chỉ đóng vai trò là công cụ mô tả và phản ánh hiện thực trong hoạt động nhận thức và giao tiếp, mà còn là phương tiện giúp người sử dụng biểu đạt cảm xúc, ý chí và lập trường của bản thân đối với sự việc được nói tới. Ngay từ đầu thế kỉ XX, Bally (1909) đã khẳng định rằng tình thái là thái độ của chủ thể phát ngôn đối với sự kiện hoặc trạng thái được diễn đạt trong câu, coi đây là yếu tố tạo nên linh hồn của phát ngôn, giúp định hình rõ ràng mối quan hệ giữa người nói, người nghe và nội dung mệnh đề.

Trong tiếng Anh, tình thái đã được nhiều học giả nghiên cứu cả từ góc nhìn logic học và góc nhìn ngôn ngữ học, như: Lyons (1977), Palmer (1986), Perkins (1983), Rescher (1986), Halliday (1994), v.v. Đối với tiếng Việt, Nguyễn Kim Thân (1977), Đỗ Hữu Châu (1983), Hoàng Trọng Phiến (2008) cũng đã thừa nhận sự xuất hiện của tình thái trong ngữ pháp của câu và tình thái dùng để biểu thị thái độ của người nói. Tuy nhiên, phải đến đầu thập niên 90 của thế kỉ XX mới xuất hiện công trình nghiên cứu ngữ pháp theo quan điểm chức năng một cách có hệ thống đầu tiên, đó là công trình của Cao Xuân Hạo “Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng” (1991). Cao Xuân Hạo đã xem xét câu tiếng Việt ở ba bình diện là cú pháp, ngữ nghĩa, và ngữ dụng để khẳng định rằng cấu trúc ngữ pháp của câu tiếng Việt phản ánh sát sao hành động nhận định của tư duy. Tiếp sau đó là những công trình nghiên cứu về tình thái của các tác giả như: Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1998), Diệp Quang Ban (2000), Đinh Văn Đức (2001), Nguyễn Văn Hiệp (2008), v.v. Đồng quan điểm với các nhà nghiên cứu nước ngoài, các nhà nghiên cứu ngôn ngữ của Việt Nam cũng cho rằng nội dung của bất cứ phát ngôn nào cũng chứa đựng nội dung tình thái trong đó.

Tình thái thường diễn đạt thái độ khác nhau của người nói về giá trị mệnh đề; chính vì thế, trong một phát ngôn có thể cùng tồn tại nhiều loại tình thái khác nhau đan xen, chẳng hạn như: tình thái nhận thức (epistemic modality), tình thái đạo nghĩa (deontic modality), tình thái chủ quan (subjective modality), tình thái khách quan (objective modality), v.v. Các phương tiện biểu đạt tình thái này thường được biểu thị qua thì (tenses), thể (aspects), thức (mood), từ vựng (lexical) và ngữ điệu (intonation).

Trong các loại tình thái nói trên, tình thái đạo nghĩa (deontic modality) là một dạng cơ bản và luôn

*Trường Sĩ quan Lục quân 1; Email: kinzdaddy@gmail.com

đóng vai trò quan trọng. Giống như tình thái trạng huống (dynamic modality), tình thái đạo nghĩa thuộc về tình thái sự kiện, tức là những sự kiện không được hiện thực hóa, chưa diễn ra mà chỉ đơn thuần ở dạng tiềm năng. Tuy nhiên, sự khác biệt cơ bản giữa tình thái đạo nghĩa và tình thái trạng huống là với tình thái trạng huống, các yếu tố chi phối thuộc về ngoại tại đối với đối tượng được nêu ở chủ thể (tức là anh ta được cho phép hoặc bị ra lệnh, v.v. hành động), trong khi với tình thái đạo nghĩa, các yếu tố này thuộc về nội tại chủ thể (tức là anh ta có thể, sẵn lòng, v.v hành động).

Tình thái đạo nghĩa là dạng tình thái gắn liền với ý chí và đánh giá chủ quan của người nói, phản ánh cách người nói nhận định tính đúng đắn, phù hợp hay chấp nhận được của một hành động xét theo chuẩn mực đạo đức hoặc quy tắc xã hội. Theo Lyons, “tình thái đạo nghĩa liên quan đến tính tất yếu hay tính có thể của hành vi được thực hiện bởi một chủ thể có trách nhiệm về đạo đức và xem xét tình thái theo nội dung về tính nghĩa vụ, sự cho phép và cấm đoán” (1977, tr.882-883). Ở loại tình thái này, tính chủ quan được thể hiện rõ qua thái độ, ý chí và mong muốn của người nói đối với hành động được nêu. Người nói có thể cho rằng hành động đó phải được thực hiện, bị ngăn cấm, được cho phép hoặc được miễn trừ, qua đó bộc lộ ý định và lập trường của mình trong việc thúc đẩy hoặc cam kết thực hiện hành động.

Trong môi trường quân đội, các bản tin quân sự đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối, truyền tải thông tin. Bản tin quân sự là những tin tức thời sự được cập nhật hàng ngày về tình hình chính trị, quân sự quốc phòng trong và ngoài nước, đồng thời là phương tiện để tuyên truyền phổ biến về công tác quân sự, quốc phòng, nhằm thực hiện công tác chỉ đạo, quản lý và thông tin giữa các cơ quan, đơn vị trong quân đội. Các bản tin quân sự thường mang nội dung ngắn gọn, với những thông tin được cập nhật thường xuyên, trong đó sử dụng nhiều phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” hay “được phép”, nhằm truyền đạt những yêu cầu, đề nghị, hay cho phép thực hiện một hoạt động hoặc kế hoạch nào đó.

Dựa trên nguồn ngữ liệu được thu thập từ các trang thông tin điện tử chính thống của Quân đội Nhân dân Việt Nam (gồm 210 bản tin, trong đó có 107 bản tin quân sự, quốc phòng của Báo Quân đội Nhân dân và 103 bản tin của Tạp chí Quốc phòng toàn dân) và Quân đội Anh, Mỹ, Úc (gồm 210 bản tin, 73 bản tin Tạp chí Quân đội Anh, 66 bản tin của Tin tức toàn cầu Quân đội Mỹ, 71 bản tin của Tin tức và sự kiện Quân đội Úc), trong thời gian 5 năm (từ năm 2020 đến năm 2024), bài viết đã tổng hợp được 3091 câu có chứa phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” và “được phép”, trong đó có 2289 câu chứa phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” và 802 câu có chứa phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”. Có thể thấy, các bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh sử dụng các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” là chủ yếu; tuy nhiên, cũng không thể bỏ qua vai trò và tầm quan trọng của các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”. Bài viết sẽ tập trung miêu tả, phân tích và đối chiếu các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó có so sánh với các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc”, nhằm làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt về đặc trưng ngôn ngữ được sử dụng trong môi trường quân sự.

Bài viết chủ yếu sử dụng phương pháp miêu tả của ngôn ngữ học nhằm xác định các phương thức biểu hiện tình thái đạo nghĩa “được phép” trên cơ sở khảo sát các nguồn ngữ liệu, đồng thời làm rõ đặc điểm cấu tạo ngữ pháp và đặc điểm ngữ nghĩa biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”; từ đó sử dụng phương pháp so sánh - đối chiếu để thấy được những tương đồng và khác biệt giữa hai ngôn ngữ Việt và Anh trong các bản tin quân sự trên ba bình diện: Kết học, nghĩa học và dụng học. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng thủ pháp thống kê về tần suất và tỉ lệ sử dụng của các phương tiện biểu đạt qua phần mềm lọc dữ liệu Excel.

2. Một số vấn đề về tình thái đạo nghĩa

2.1. Cách nhìn nhận về tình thái đạo nghĩa

Lyons (1977, tr.452) cho rằng tình thái là “thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tính trạng mà mệnh đề đó miêu tả”. Cũng theo ông, tình thái đạo nghĩa liên quan đến tính tất yếu hay tính có thể của hành vi được thực hiện bởi một chủ thể có trách nhiệm về đạo đức và xem

xét tình thái theo nội dung về tính nghĩa vụ, sự cho phép và cấm đoán (1977, tr.882-883). Cùng quan điểm với Lyons, Palmer (1986, tr.96) đã định nghĩa tình thái đạo nghĩa là “loại tình thái liên quan đến nhân tố ý chí của người nói, theo đó người nói đánh giá tính hợp thức về đạo đức hay các chuẩn mực xã hội khác đối với hành động do một người hay chính người nói thực hiện”. Do đó, trong tình thái đạo nghĩa, yếu tố chủ quan được thể hiện rõ qua thái độ, ý chí và mong muốn của người nói đối với hành động được đề cập. Người nói có thể xem hành động đó là bắt buộc phải thực hiện, bị ngăn cấm, được cho phép hoặc được miễn trừ. Thông qua cách đánh giá này, người nói không chỉ bộc lộ lập trường và quan điểm cá nhân mà còn thể hiện mong muốn người nghe thực hiện hành vi hoặc tự cam kết tiến hành hành động phù hợp với chuẩn mực mà mình cho là đúng đắn.

Tính chủ quan của tình thái đạo nghĩa chủ yếu xuất phát từ mong muốn cá nhân của người nói, điều này đã được thể hiện trong các nghiên cứu về tình thái trong mối quan hệ với thức của Jespersen (1924), Wright (1951), Rescher (1968), Searle (1979). Tuy nhiên, sau này các nhà ngôn ngữ học đã bổ sung thêm lí thuyết về tình thái đạo nghĩa dựa trên mối quan hệ với các thành tố khác nhau. Theo họ, tình thái đạo nghĩa không chỉ xuất phát từ mong muốn cá nhân mà còn bị tác động bởi nhân tố bên ngoài người tạo lập như các quy tắc, quy định, luật lệ trong môi trường đó. Những nhân tố bên ngoài đó có thể là do ngữ cảnh (Schemied, 2006); có thể là theo một vài luật lệ nào đó (Portner, 2009); tình thái đạo nghĩa có thể được sử dụng trong ngôn ngữ tự nhiên, mà ngôn ngữ tự nhiên bao gồm các thành tố bên trong và bên ngoài ngôn ngữ như nghĩa học và dụng học, giao thoa văn hóa và cách thuyết giải (Fintel & Gillies, 2011), hay việc sử dụng tình thái đạo nghĩa còn ở tính tất yếu, khả năng của sự vật dựa trên logic và tự nhiên (Charlow & Chrisman, 2016).

Ở Việt Nam, có nhiều tác giả nghiên cứu về tình thái như đã đề cập. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu riêng lẻ về tình thái đạo nghĩa còn chưa nhiều, và chủ yếu là được nhắc đến đan xen cùng với các loại tình thái khác.

2.2. Phân loại tình thái đạo nghĩa

Tình thái đạo nghĩa được coi là loại tình thái trực tiếp nhấn mạnh đến sự bắt buộc (obligation) và sự cho phép (permission). “Bắt buộc” hay “cho phép” (được phép) cho thấy vị thế và sự đánh giá của người nói hơn là sự nhận thức, hiểu biết hay niềm tin. Tình thái đạo nghĩa trong câu thường ảnh hưởng đến việc thực hiện hành động hoặc tình huống. Chính vì vậy, xét vào đặc trưng ngữ nghĩa và ý nghĩa tình thái, có thể chia tình thái đạo nghĩa thành 2 loại: tình thái đạo nghĩa tất yếu và tình thái đạo nghĩa khả năng. Trong đó, tình thái đạo nghĩa tất yếu bao gồm sự “bắt buộc” và “cấm đoán”, còn tình thái đạo nghĩa khả năng bao gồm sự “được phép” và “được miễn trừ”.

Palmer (1986, tr.181) cho rằng “bắt buộc” thể hiện cam kết của người nói về cái cần thiết được diễn đạt trong mệnh đề; tương tự, theo Nguyễn Văn Hiệp (2008, tr.117), “bắt buộc” thể hiện những điều kiện xã hội bên ngoài buộc người nói thực hiện hành động được nêu trong câu. “Cấm đoán”, theo quan điểm của Bybee (1994, tr.119) là “sự ngăn cản của người nói đối với người nghe, qua đó người nói cấm người nghe thực hiện hành động hoặc ứng xử theo cách nào đó”. Cũng theo Bybee (1994, tr.178), “được phép” biểu thị “sự đồng ý cho phép người nghe thực hiện hành động hay ứng xử theo cách nào đó”. Còn “được miễn trừ” thể hiện sự cho phép không phải thực hiện hoặc chấp hành quy định nào đó.

2.3. Các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa

Palmer (1986) và Portner (2009) chỉ ra phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa gồm các động từ tình thái. Charlow và Chrisman (2016) chia các động từ tình thái thành các động từ chỉ sự “bắt buộc”, “cho phép”, hay cấu trúc câu mệnh lệnh, câu điều kiện. Suhadi (2011, tr.173-175) đã phân chia các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa theo 3 cấp độ: đạo nghĩa cần thiết (deontic necessity), đạo nghĩa khuyến bảo (advisability) và đạo nghĩa được phép (possibility hay permission); trong đó, bao gồm các động từ tình thái (modal verbs), động từ ngôn hành (lexical verbs), mệnh đề tính từ (clause with adjectives), mệnh đề danh từ (clause with nouns).

Như vậy, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa bao gồm: (1) Động từ tình thái; (2) Động từ ngôn hành; (3) Câu mệnh lệnh; (4) Câu điều kiện; (5) Trợ từ tình thái từ vựng; (6) Danh từ; (7) Tính từ.

2.4. Các mức độ biểu đạt tình thái đạo nghĩa

Về mức độ biểu đạt tình thái đạo nghĩa, Halliday (1994, tr.358) đã đề xuất phân loại theo giá trị hoặc mức độ được đặt ra dựa trên đánh giá tình thái với ba cấp độ: Cao, trung bình và thấp, như trong bảng dưới đây.

Giá trị	Khả năng	Bắt buộc
Cao	Chắc chắn	Yêu cầu
Trung bình	Có thể	Đề nghị
Thấp	Ít có khả năng	Được phép

Trong đó, ở mức độ cao, hành động được xem là gần với cực có (cực dương) nhất, thể hiện sự chắc chắn và bắt buộc, tức hành động gần như chắc chắn phải xảy ra. Mức độ trung bình biểu thị khả năng có thể xảy ra, nằm giữa hai cực, phản ánh sự đề nghị hoặc khả năng thực hiện hành động ở mức độ vừa phải. Còn mức độ thấp nằm gần cực không (cực âm), thể hiện khả năng ít xảy ra hơn hoặc mang tính cho phép, tức hành động có thể được tiến hành nhưng không bắt buộc. Cách phân loại mức độ này của Halliday giúp xác định mức độ ràng buộc và sắc thái ý chí trong phát ngôn, từ đó làm rõ hơn sức mạnh tình thái mà người nói muốn truyền đạt trong từng ngữ cảnh giao tiếp.

Suhadi (2011, tr.173-175) cho rằng nghĩa của tình thái đạo nghĩa được phân loại trên cơ sở mức độ bắt buộc (với 3 cấp độ: cần thiết, khuyến bảo và được phép). Theo ông, đạo nghĩa “cần thiết” truyền đạt mức độ bắt buộc cao nhất của một mệnh lệnh và nó có thể được thể hiện bằng nhiều thuộc tính ngôn ngữ khác nhau như: Động từ tình thái (phải), mệnh đề tính từ (bắt buộc, cần thiết và khẩn cấp), mệnh đề quá khứ phân từ (được yêu cầu, bắt buộc), mệnh đề danh từ (sự bắt buộc hoặc sự cần thiết). Trong khi đó, đạo nghĩa “khuyến bảo” truyền tải mức độ bắt buộc trung bình của một mệnh lệnh và các thuộc tính ngôn ngữ như: Động từ tình thái (nên), mệnh đề tính từ (khuyến), mệnh đề quá khứ phân từ (giả định, khuyến, đề xuất). Cuối cùng, đạo nghĩa “được phép” truyền đạt mức độ bắt buộc thấp nhất của một mệnh lệnh với hàm ý cho phép: Động từ tình thái (có thể), mệnh đề tính từ (có khả năng), mệnh đề quá khứ phân từ (được phép và cho phép).

Dựa vào cách phân loại các phương tiện biểu đạt cũng như phân loại mức độ tình thái đạo nghĩa trong các nghiên cứu của Halliday (1994, tr.358), Suhadi (2011, tr.173-175), Nguyễn Thị Thanh (2018, tr.26-31), Dương Huy Hiệp (2023, tr.82), qua phân tích ngữ liệu, bài viết đã tổng hợp được các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Anh và tiếng Việt, bao gồm: Động từ tình thái, động từ ngôn hành, mệnh đề danh từ, mệnh đề tính từ, và trợ từ tình thái từ vựng.

3. Tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh

3.1. Tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Việt

3.1.1. Tổng hợp

Tổng hợp 210 bản tin quân sự tiếng Việt, nghiên cứu đã thu được 1492 phương tiện tình thái đạo nghĩa (tính theo số lượng câu). Trong đó, phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” là 1.325 câu (chiếm 88,8%), còn phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” là 167 câu (chiếm 11,2%). Như vậy, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” chỉ chiếm một số lượng nhỏ so với các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” trong bản tin quân sự tiếng Việt; điều này thể hiện bản tin quân sự tiếng Việt có xu hướng sử dụng ngôn ngữ mệnh lệnh, áp đặt, với yêu cầu ở mức cao, bắt buộc người nhận phải thực hiện nghiêm. Bên cạnh đó, tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” ở bản tin quân sự tiếng Việt xuất hiện 6/7 phương tiện, gồm: động từ tình thái, động từ ngôn hành, câu mệnh lệnh, câu điều kiện, danh từ, và tính từ. Còn tình thái đạo nghĩa được phép chỉ có 3/7 phương tiện, gồm: động từ tình thái, động từ ngôn hành, và danh từ.

Bảng 1. Tổng hợp các phương tiện tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt

Loại TTĐN	Số lượng	Phương tiện biểu đạt	Số lượng	Yếu tố chỉ báo	Tần suất	Tỉ lệ	Nghĩa TT	Mức độ
Được phép	167/1492 = 11,2%	1. Động từ tình thái	69/167 = 41,3%	Có thể, có khả năng	69/167	41,3%	Cho phép	Thấp
		2. Động từ ngôn hành	87/167 = 52,1%	Đảm bảo, bảo đảm	76/87	87,4%	Cho phép	Cao
				Chấp nhận, đồng ý	4/87	4,6%	Cho phép	Cao
				Được phép, cho phép, trao quyền	7/87	8%	Cho phép	TB
		3. Danh từ	11/167 = 6,6%	Cam kết	6/11	6,9%	Cho phép	Cao
				Cấp phép, cho phép	5/11	5,7%	Cho phép	TB

3.1.2. Động từ tình thái

Động từ tình thái được sử dụng phổ biến, chỉ đứng sau động từ ngôn hành, với tần suất 69/167 lần (chiếm 41,3%). “Có thể, có khả năng” là các động từ tình thái biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt, với mức độ biểu đạt cho phép ở mức thấp, với ý nghĩa không khẳng định sự chắc chắn của người nói về việc cho phép đó, lúc này quyền quyết định thuộc về người nhận.

Có thể biểu đạt kết cấu khái quát của câu chứa các động từ tình thái như sau:

Chủ ngữ + ĐTTT + Động từ + Bổ ngữ

VD1: Nhờ vậy, trong vòng 6 tháng sau khi ra trường, tôi có thể tham gia làm nhiệm vụ trực ban chiến đấu.

VD2: Trung úy Khuất Thế Thái, Trung đội trưởng Trung đội 1, Đại đội 1, Tiểu đoàn 1, chia sẻ: “Đơn vị tập trung huấn luyện nâng cao kỹ năng, thao tác sử dụng các loại vũ khí, trang bị có trong biên chế, nhất là đối với súng chuyên ngành... Do đó, các pháo thủ đều có thể thay thế vị trí của nhau khi cần thiết”.

Trong ví dụ 1, sau khi được huấn luyện cơ bản trong 6 tháng, người lính sẽ đủ điều kiện và được cấp trên cho phép phân công thực hiện nhiệm vụ trực ban chiến đấu. Ở ví dụ 2, huấn luyện nâng cao kỹ năng, thao tác sử dụng các loại vũ khí, trang bị... cho cả đơn vị để khi tình huống xảy ra, người chỉ huy sẽ cho phép các pháo thủ được thay thế vị trí cho nhau trong thực hiện nhiệm vụ.

3.1.3. Động từ ngôn hành

Trong nhóm phương tiện tình thái đạo nghĩa “được phép” của bản tin quân sự tiếng Việt, động từ ngôn hành chiếm vị trí nổi bật với 87/167 lượt xuất hiện, tương đương 52,1%. Những động từ này không chỉ thể hiện ý nghĩa tình thái, mà còn mang đặc trưng của hành động ngôn từ, thường đóng vai trò động từ trung tâm trong câu và đi kèm với bổ ngữ phía sau. Trong công trình “Lí thuyết hành động ngôn từ”, Searle (1969) cũng đi sâu vào lí giải mối quan hệ giữa nói - làm. Ông cho rằng ngôn ngữ bên cạnh việc dùng để thông báo hoặc miêu tả nội dung nào đó, nó còn được dùng để thực hiện một hành động nào đó. Những hành động ngôn từ này đã tạo ra các động từ ngôn hành. Searle đã phân chia các hành động ngôn từ thành 05 nhóm, trong đó có nhóm sử dụng động từ ngôn hành “điều khiển” (directives) bao gồm các hành vi như “ra lệnh, đề nghị, cảnh báo, cho phép, v.v.”. Mục đích của loại phát ngôn này là đặt người nghe hoặc đối tượng tiếp nhận vào vị thế phải thực hiện một hành vi trong tương lai, phản ánh mong muốn hoặc ý định của người nói.

Về hình thức ngữ pháp, các động từ ngôn hành thường được chia ở thì hiện tại, có chủ ngữ là ngôi thứ nhất hoặc thứ ba (thường được dùng trong các bản tin quân sự khi tường thuật lại mong muốn của người nói), và tân ngữ gián tiếp chỉ đơn vị, cơ quan hoặc cá nhân cấp dưới (những người chịu trách nhiệm thực hiện hành động được yêu cầu).

Kết cấu khái quát của câu chứa động từ ngôn hành như sau:

Chủ ngữ + ĐTNH + Bổ ngữ

Qua thu thập ngữ liệu ở bảng 1, các động từ ngôn hành được sử dụng để biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Việt bao gồm: “bảo đảm, đảm bảo”, “chấp nhận, đồng ý”, “được phép, cho phép, trao quyền”. Trong đó, động từ ngôn hành “bảo đảm, đảm bảo”, “chấp nhận, đồng ý” với mức độ biểu đạt tình thái cao, có tần suất nhiều nhất (80/87 lần, chiếm 92%). Ở mức độ biểu đạt tình thái cao này, người nói hoàn toàn cho phép người nhận thực hiện hành động, hoặc cam kết thực hiện hành động. Người nhận có nghĩa vụ hoặc tự cho phép mình thực hiện hành động. Như vậy, trong mức độ tình thái cao, hành động được xem là chắc chắn xảy ra và gần như bắt buộc phải thực hiện. Các động từ ngôn hành còn lại như “được phép, cho phép, trao quyền” chỉ xuất hiện 7 lần, thể hiện mức độ tình thái trung bình, hàm ý rằng hành động có khả năng lớn sẽ được tiến hành trong tương lai, nhưng chưa mang tính tuyệt đối hay bắt buộc hoàn toàn.

VD3: *Cùng với nhiệm vụ phòng, chống dịch Covid-19, các đơn vị quân đội bảo đảm tốt hậu cần cho SSCĐ, giữ vững quân số khỏe học tập, công tác trong mọi tình huống.*

VD4: *Thượng tướng Trịnh Văn Quyết đồng ý với một số nội dung kiến nghị, đề xuất của Bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam; yêu cầu đơn vị chủ động nghiên cứu, có thể tuyển dụng một số vị trí có trình độ chuyên môn sâu về vận hành, bảo trì, quản lý tòa nhà từ bên ngoài vào làm việc với số lượng phù hợp.*

Ở ví dụ 3, động từ ngôn hành “bảo đảm” được sử dụng để nhấn mạnh hành động cam kết việc chắc chắn quân đội sẽ thực hiện tốt công tác hậu cần cho nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, cho dù các đơn vị đang phải căng mình phòng, chống dịch Covid-19. Ở ví dụ 4, cấp trên sử dụng động từ ngôn hành “đồng ý” để biểu đạt sự tán thành, nhất trí cao với đề nghị của cấp dưới. Sự “đồng ý” này của thủ trưởng như là một sự cho phép, đồng thời cũng là một mệnh lệnh để đơn vị thực hiện.

3.1.4. Danh từ

Danh từ chỉ sự cho phép cũng được dùng trong các bản tin quân sự tiếng Việt, bao gồm “cam kết” ở mức độ biểu đạt tình thái cao, và “cấp phép, cho phép” ở mức độ biểu đạt tình thái trung bình.

VD5: *Khoản ngân sách cam kết cho việc mua thiết bị quân sự hiện có thời hạn là 4 năm, trong đó khoản chi lớn nhất (2 tỷ franc) sẽ được dành cho việc mua sắm trực tiếp.*

VD6: *Với việc cho phép chuyển giao tên lửa Iris-T và máy bay chiến đấu Eurofighter cho Saudi Arabia, Chính phủ Đức đã đảo ngược các chính sách hạn chế xuất khẩu vũ khí của mình đối với quốc gia Trung Đông dưới thời nữ Thủ tướng Angela Merkel được áp dụng từ tháng 10-2018.*

Ví dụ 5 cho thấy có sự đảm bảo chắc chắn cho khoản ngân sách để mua thiết bị quân sự vì đó là điều cần thiết hoặc đã nằm trong quy định hay thống nhất chung giữa hai bên. Ở ví dụ 6, với mức độ tình thái trung bình, người viết dựa trên những nhận định của bản thân để đưa ra lợi ích của việc cho phép chuyển giao tên lửa Iris-T và máy bay chiến đấu Eurofighter cho Saudi Arabia.

3.2. Tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Anh

3.2.1. Tổng hợp

Nghiên cứu 210 bản tin quân sự tiếng Anh, bài viết đã tổng hợp được 1599 phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa (tính theo số lượng câu), với 964 phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” (chiếm 60,3%) và 635 phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” (chiếm 39,7%). Giống như các bản tin quân sự tiếng Việt, phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” vẫn chiếm đa số ở trong bản tin quân sự tiếng Anh. Tình thái đạo nghĩa “bắt buộc” ở bản tin quân sự tiếng Anh xuất hiện 7/7 phương tiện biểu đạt, gồm: động từ tình thái, động từ ngôn hành, câu mệnh lệnh, câu điều kiện, danh từ, tính từ, và trợ từ tình thái từ vựng. Còn tình thái đạo nghĩa “được phép” có 4/7 phương tiện biểu đạt, gồm: động từ tình thái, động từ ngôn hành, tính từ, và trợ từ tình thái từ vựng. Trong các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”, động từ tình thái và động từ ngôn hành được sử dụng nhiều nhất (chiếm 84,9%).

Bảng 2. Tổng hợp các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Anh

Loại TTĐN	Số lượng	Phương tiện biểu đạt	Số lượng	Yếu tố chỉ báo	Tần suất	Tỉ lệ	Nghĩa TT	Mức độ
Được phép	635/1599 = 39,7%	1. Động từ tình thái	305/635 = 48%	Can (có thể)	202/305	66,2%	Cho phép	Thấp
				Could (có thể)	69/305	22,6%	Cho phép	Thấp
				May (có thể)	24/305	7,9%	Cho phép	Thấp
				Might (có thể)	10/305	3,3%	Cho phép	Thấp
		2. Động từ ngôn Hành	234/635 = 36,9%	Ensure, assure, reassure, make sure (bảo đảm)	92/234	39,3%	Cho phép	Cao
				Accept, Agree (chấp nhận)	12/234	5,1%	Cho phép	Cao
				Authorize, enable (Được phép)	50/234	21,4%	Cho phép	TB
				Allow (cho phép)	80/234	34,2%	Cho phép	Thấp
		3. Tính từ	1/635 = 0,2%	Permissive (cho phép)	1/635	0,2	Cho phép	TB
		4. Trợ từ tình thái từ vựng	95/635 = 15%	Be able to (có thể, có khả năng)	85/95	89,5%	Cho phép	Thấp
				Be capable of (có thể, có khả năng)	8/95	8,4%	Cho phép	Thấp
				Be possible to (có thể, có khả năng)	2/95	2,1%	Cho phép	Thấp

3.2.2. Động từ tình thái

Trong các bản tin quân sự tiếng Anh, động từ tình thái là phương tiện chủ yếu được dùng để biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”, với 305/635 lần xuất hiện, chiếm 48% tổng số phương tiện. Trong đó, “can” là từ được sử dụng phổ biến nhất (202/305 lượt, tương đương 66,2%), theo sau là “could” (69/305 lượt, chiếm 22,6%). Hai động từ “may” và “might” chỉ xuất hiện với tần suất rất thấp, chiếm chưa tới 10%. Trong ngữ cảnh tiếng Anh, các động từ tình thái thể hiện nghĩa “được phép” đều mang giá trị tình thái thấp, tức là hành động có thể được thực hiện hoặc không, phụ thuộc vào quyền chủ động của người tiếp nhận thông tin.

Kết cấu của các động từ tình thái trong câu tiếng Anh cũng giống như kết cấu trong tiếng Việt:

S + Modal verbs + V _{inf} + O
Chủ ngữ + ĐTTT + Động từ nguyên thể + Bỏ ngữ

VD7: *It exposed everyone to a really supportive veteran community and that you can continue to connect with other veterans after you leave the ADF.* (Nó giúp mọi người tiếp cận với một cộng đồng cựu chiến binh thực sự hỗ trợ và bạn có thể tiếp tục kết nối với các cựu chiến binh khác sau khi rời Bộ Quốc phòng Úc)

VD8: *“Although you may be apprehensive and nervous, I see a spark in each of you. By the end of this deployment, your knowledge base will have grown, your confidence to make decisions will have grown, and you will be performing at a level above your current rank,” said Lt. Col. Edwin Reliford, battalion commander.* (Mặc dù các bạn có thể e ngại và lo lắng nhưng tôi thấy trong các bạn đều có tia sáng. Khi kết thúc đợt triển khai này, nền tảng kiến thức của bạn sẽ tăng lên, sự tự tin khi đưa ra quyết định của bạn sẽ tăng lên và bạn sẽ thể hiện ở cấp độ cao hơn cấp bậc hiện tại của mình,” Trung tá Edwin Reliford, tiểu đoàn trưởng cho biết).

Trong ví dụ (7) và (8), các động từ tình thái “can” và “may” được dùng để thể hiện ý nghĩa cho phép, qua đó người tiếp nhận được quyền thực hiện hành động được nêu ra, cụ thể là duy trì sự kết nối với các cựu chiến binh khác (ví dụ 7) hoặc chấp nhận, thừa nhận cảm xúc lo âu, e ngại của người lính (ví dụ 8). Nói cách khác, các động từ này biểu đạt sự đồng thuận hoặc cho phép mang tính chủ quan từ phía người nói đối với hành động của người nghe.

3.2.3. Động từ ngôn hành

Các động từ ngôn hành cũng thường xuyên được sử dụng để biểu đạt nghĩa tình thái “được phép” trong các bản tin quân sự tiếng Anh (chỉ sau động từ tình thái), với mức độ biểu đạt xuất hiện ở cả 3 cấp: Cao, trung bình và thấp. Trong đó, nghĩa biểu đạt mức độ cao như “ensure, assure, reassure, make sure” (đảm bảo) và “accept, agree” (chấp nhận) là chủ yếu (với 104/234 lần, chiếm 44,4%). Mức biểu đạt trung bình như “authorize, enable” chỉ chiếm 5,1%; trong khi đó, mức biểu đạt thấp với động từ “allow” lại xuất hiện tương đối nhiều (80/234 lần, chiếm 34,2%).

Kết cấu khái quát của câu chứa động từ ngôn hành trong tiếng Anh cũng tương tự như trong tiếng Việt:

S + V _{act} + O
Chủ ngữ + ĐTNH + Bỏ ngữ

VD9: *The Army pay structure ensures that employees of any gender are treated equally and is based purely on defined job roles and seniority, and in 2019 the Army opened all roles to women.* (Cơ cấu trả lương của Quân đội đảm bảo rằng nhân viên thuộc mọi giới tính đều được đối xử bình đẳng và hoàn toàn dựa trên vai trò công việc và thâm niên đã xác định, đồng thời vào năm 2019, Quân đội đã mở cửa tất cả các vai trò cho phụ nữ.)

VD10: *It's important for the Soldiers who are deploying to understand that their unit fully supports them and their families,” said Timoteo. “That support also allows the Soldiers to have purpose and motivation to successfully complete the mission.”.* (Timoteo nói: “Điều quan trọng là những người lính đang được triển khai thực hiện nhiệm vụ phải hiểu rằng đơn vị của họ hỗ trợ đầy đủ cho họ và gia đình họ. Sự hỗ trợ đó còn cho phép các chiến sĩ có mục đích và động lực để hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ”).

Ở ví dụ 9, động từ ngôn hành “ensure (đảm bảo)” với mức độ tình thái cao được sử dụng để khẳng định và cam kết cơ cấu lương sẽ cho phép nhân viên thuộc mọi giới tính đều được đối xử bình đẳng và hoàn toàn dựa trên vai trò công việc và thâm niên đã xác định. Ở mức độ tình thái thấp, động từ “allow (cho phép)” trong ví dụ 10 thể hiện sự hỗ trợ đầy đủ cho người lính và gia đình họ sẽ cho phép chiến sĩ có mục đích và động lực trong thực hiện nhiệm vụ; tuy nhiên, sự hỗ trợ đó chỉ là một yếu tố, không hoàn toàn quyết định đến mục đích và động lực của họ.

3.2.4. Trợ từ tình thái từ vựng

Trợ từ tình thái từ vựng với mức độ biểu đạt tình thái được phép thấp được sử dụng trong các bản tin quân sự tiếng Anh, nhưng không nhiều (95/635 lần, chiếm 15%). Trong số đó, “be able to (có thể)” có tần suất cao nhất, với 85/95 lần, chiếm 89,5%. Tiếp theo là “be capable of” với 8 lần xuất hiện và “be possible to” chỉ xuất hiện 2 lần.

Kết cấu khái quát của câu chứa trợ từ tình thái từ vựng trong tiếng Anh như sau:

S + Aux.verbs + Main verbs + O
Chủ ngữ + Trợ động từ + Động từ chính + Bỏ ngữ

VD11: *I've been able to maintain a sense of purpose and it also provides a social aspect where I'm able to keep in touch with people I've worked with over the years.”* (Tôi có thể duy trì ý thức về mục đích và nó cũng mang lại khía cạnh xã hội nơi tôi có thể giữ liên lạc với những người tôi đã làm việc cùng trong nhiều năm.”)

VD12: *“We have some really talented leaders that are capable of solving problems,” said Ragin.*

(Ragin nói: “Chúng tôi có một số nhà lãnh đạo thực sự tài năng có khả năng giải quyết vấn đề.”)

Trong cả 2 ví dụ, “be able to” và “be capable of” với mức độ tình thái thấp cho phép việc “duy trì ý thức”, “giữ liên lạc” (ví dụ 11) hay “giải quyết vấn đề” (ví dụ 12). Ở đây, người nói hoàn toàn quyết định việc “duy trì ý thức”, “giữ liên lạc” hay “giải quyết vấn đề” đó.

3.2.5. Tính từ

Trong số 1599 phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa, chỉ xuất hiện 1 tính từ (adjectives), đó là tính từ “permissive” (cho phép) biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” ở mức trung bình. Như vậy,

trong các bản tin quân sự tiếng Anh, tính từ hầu như không được sử dụng để biểu đạt tình thái đạo nghĩa.

VD13: “*The Cope North scenario this year allowed for a unique opportunity to practise and exercise the rules of engagement of all three nations beyond a permissive environment, which has been the most significant variation from previous years.* (Kịch bản Cope North năm nay mang lại cơ hội duy nhất để thực hành và thực hiện các quy tắc can dự của cả ba quốc gia ngoài môi trường cho phép, đây là sự thay đổi đáng kể nhất so với những năm trước.)

3.3. Những tương đồng và dị biệt của các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt so với tiếng Anh

Theo kết quả thống kê trong Bảng 3, nghiên cứu ghi nhận 167/1.492 câu trong bản tin quân sự tiếng Việt và 635/1.599 câu trong bản tin quân sự tiếng Anh có chứa phương tiện biểu đạt tình thái “được phép”. Như vậy, số lượng phương tiện mang nghĩa “được phép” trong tiếng Anh cao gấp khoảng bốn lần so với tiếng Việt.

Kết quả phân tích ngữ liệu cho thấy, cả hai ngôn ngữ chỉ xuất hiện 5/7 loại phương tiện biểu đạt nghĩa “được phép”, bao gồm: động từ tình thái, động từ ngôn hành, danh từ, tính từ, và trợ từ tình thái từ vựng. Do đặc trưng mang nghĩa bắt buộc hoặc ràng buộc hành động, câu mệnh lệnh và câu điều kiện hoàn toàn không được sử dụng để thể hiện tình thái “được phép”. Xét về tần suất, động từ tình thái và động từ ngôn hành là hai phương tiện xuất hiện phổ biến nhất, chiếm hơn 90% trong tiếng Việt và trên 80% trong tiếng Anh. Đáng chú ý, trong bản tin tiếng Việt không có sự hiện diện của tính từ và trợ từ tình thái từ vựng, trong khi trong bản tin tiếng Anh lại không xuất hiện danh từ mang chức năng biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép”.

Bên cạnh đó, tần suất sử dụng các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa cũng khác nhau, khi động từ tình thái được sử dụng nhiều trong tiếng Anh hơn so với tiếng Việt (lần lượt là 48% và 41,3%); ngược lại, động từ ngôn hành được sử dụng trong tiếng Việt nhiều hơn gấp hai lần so với tiếng Anh (tiếng Việt là 52,1% và tiếng Anh là 36,9%).

Bảng 3. Đối chiếu các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh

Phương tiện biểu đạt	Yếu tố chỉ báo	Tổng tiếng Việt	Tỉ lệ % từng yếu tố	Tỉ lệ % chung	Nghĩa TT	Mức độ	Yếu tố chỉ báo	Tổng tiếng Anh	Tỉ lệ % từng yếu tố	Tỉ lệ % chung	Nghĩa TT	Mức độ
1. Động từ tình thái	Có thể, có khả năng	69/167		41,3%	Cho phép	Thấp	Can (202)	305/635	202/305 = %	48%	Cho phép	Thấp
							Could (69)		69/305 = %			
							May (24)		24/305 = %			
							Might (10)		10/305 = %			
2. Động từ ngôn hành	Đảm bảo, bảo đảm (76)	87/167	76/87 = 87,4%	52,1%	Cho phép	Cao	Ensure, assure, reassure, make sure (92)	234/635	92/234 = 39,3%	36,9%	Cho phép	Cao
	Chấp nhận, đồng ý (4)		4/87 = 4,6%		Cho phép	Cao	Accept, Agree (12)		12/234 = 5,1%		Cho phép	Cao
	Được phép, cho phép, cấp phép (7)		7/87 = 8%		Cho phép	TB	Authorize, enable (50)		50/234 = 21,4%		Cho phép	TB
	-		-		-	-	Allow (80)		80/234 = 34,2%		Cho phép	Thấp

3. Danh từ	Cam kết (6)	11/167	6/11 = 54,5%	6,6%	Cho phép	Cao	-	-	-	-	-	-
	Được phép, cấp phép, cho phép (5)		5/11 = 45,5%		Cho phép	TB	-	-	-	-	-	-
4. Tính từ	-	-	-	-	-	-	Permissive	1/635		0,2%	Cho phép	TB
5. Trợ từ tình thái từ vựng	-	-	-	-	-	-	Be able to (85)	95/635	85/95 = 89,5%	15%	Cho phép	Thấp
	-	-	-	-	-	-	Be capable of (8)		8/95 = 8,4%		Cho phép	Thấp
							Be possible to (2)		2/95 = 2,1%		Cho phép	Thấp

1) Xét ở bình diện kết học, động từ tình thái và động từ ngôn hành có đặc điểm ngữ pháp tương đồng. Tuy nhiên, động từ tình thái không thể xuất hiện độc lập mà luôn đi kèm với một động từ trung tâm để truyền tải ý nghĩa tình thái cho hành động chính, như thể hiện trong ví dụ (14) và (15). Trái lại, động từ ngôn hành lại đóng vai trò là động từ trung tâm của câu, trực tiếp thể hiện hành động ngôn từ, như minh họa trong ví dụ (16) và (17).

VD14: Nhờ vậy, trong vòng 6 tháng sau khi ra trường, tôi có thể tham gia làm nhiệm vụ trực ban chiến đấu

VD15: When they knew Defence was coming, it seemed to help calm them and we could see the relief on their faces when we arrived. (Khi họ biết Quân đội sắp đến, điều đó dường như giúp họ bình tĩnh hơn và chúng tôi có thể thấy sự nhẹ nhõm trên khuôn mặt họ khi chúng tôi đến.)

VD16: Ví dụ như trong vấn đề Biển Đông, Việt Nam luôn cam kết thượng tôn luật pháp quốc tế, tuân thủ Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển 1982 (UNCLOS 1982), thực thi đầy đủ Tuyên bố về ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC).

VD17: The game-changing electric power systems enable the vehicles to operate the latest technologies. (Hệ thống điện có khả năng thay đổi cuộc chơi cho phép các phương tiện vận hành những công nghệ mới nhất.)

Bên cạnh đó, trong bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh, các phương tiện biểu đạt tình thái thường được dùng để gán nghĩa tình thái cho chủ ngữ chỉ người. Cụ thể, trong tiếng Anh, chủ ngữ thường là ngôi thứ nhất, phản ánh đặc điểm trích dẫn trực tiếp lời người nói; trong khi đó, tiếng Việt có xu hướng dùng ngôi thứ ba khi tường thuật lại phát ngôn của người khác. Khi tân ngữ ở ngôi thứ hai được sử dụng, các động từ tình thái và động từ ngôn hành thể hiện rõ sự cho phép hoặc phê chuẩn từ người nói (thường là cấp trên) đối với người nghe (cấp dưới).

Về phương diện thời - thể, trong bản tin quân sự tiếng Việt, mỗi động từ tình thái hoạt động như một phương tiện biểu đạt độc lập và có thể kết hợp với các phó từ như “đã, sẽ” để chỉ thời gian (ví dụ 18). Trái lại, trong tiếng Anh, động từ tình thái và động từ ngôn hành vốn đã mang sẵn đặc tính chỉ thời và thể, chẳng hạn “could” là dạng quá khứ của “can”, “might” là dạng quá khứ của “may”. Đồng thời, “could” mang sắc thái lịch sự hơn can, còn “may” thể hiện khả năng cao hơn “might” trong việc diễn đạt hành động (ví dụ 19).

VD18: Dự kiến trong thời gian tới, Triều Tiên có thể sẽ tiếp tục các vụ thử tên lửa liên lục địa và đáp trả cứng rắn đối với các tuyên bố đe dọa của Mỹ.

VD19: “All of the instructors had different backgrounds, but you could see that they formed a really strong team,” Captain Rankin said. (Đại úy Rankin nói: “Tất cả những người hướng dẫn đều có nền tảng kiến thức khác nhau, nhưng bạn có thể thấy rằng họ đã thành một khối thực sự mạnh mẽ”.)

2) Về bình diện ngữ nghĩa, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” có thể được phân chia thành ba cấp độ khác nhau: cao, trung bình và thấp. Ở mức độ cao, với các biểu thức như “đảm bảo, cho phép, đồng ý”, hành động mang ý nghĩa hoàn toàn được chấp thuận hoặc cam kết thực hiện, thường được sử dụng phổ biến trong cả bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh. Những biểu hiện này thể hiện sự cho phép tuyệt đối hoặc xác nhận hành động đã, đang hay sẽ được tiến hành, đồng thời vẫn bao hàm tính ràng buộc và tính kỉ luật cao, tương tự như mệnh lệnh từ cấp trên dành cho cấp dưới trong môi trường quân đội. Ở mức độ trung bình, động từ ngôn hành trong bản tin quân sự tiếng Anh xuất hiện với tần suất cao gần gấp ba lần so với tiếng Việt (tương ứng 21,4% và 8%), phản ánh xu hướng tiếng Anh linh hoạt hơn trong việc thể hiện sự cho phép mang tính tương đối. Trong đó, bản tin quân sự tiếng Anh sử dụng phổ biến động từ “authorize, enable” để biểu thị sự cho phép của người nói (có vị trí cao hơn người tiếp nhận), hành động có khả năng sẽ xảy ra. Đối với mức độ được phép thấp, bản tin quân sự tiếng Anh sử dụng cả động từ tình thái, động từ ngôn hành và trợ từ tình thái từ vựng; trong khi bản tin tiếng Việt chỉ sử dụng động từ tình thái. Ở đây, nghĩa tình thái của động từ biểu thị sự cho phép của người nói, nhưng quyền lợi hoàn toàn thuộc về người nhận, hành động có thể sẽ không xảy ra. Như vậy, các bản tin quân sự tiếng Anh có xu hướng sử dụng các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” ở mức độ trung bình và thấp, với hàm ý trao quyền cho cấp dưới trong việc quyết định có thực hiện hành động hay không.

3) Trên bình diện dụng học, khi xem xét trong mối quan hệ với các hành động ngôn từ, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong bản tin quân sự tiếng Việt và tiếng Anh đều có liên hệ chặt chẽ với hai loại hành động chính: hành động cam kết và hành động cho phép. Cụ thể, hành động cam kết được thể hiện qua các động từ như “đảm bảo, bảo đảm, cam kết” (xuất hiện 82 lần trong tiếng Việt và 92 lần trong tiếng Anh). Trong khi đó, hành động cho phép biểu hiện qua các từ như “có thể, có khả năng, chấp nhận, đồng ý, được phép, cho phép” lại có tần suất cao hơn nhiều, với 85 lần trong tiếng Việt và 543 lần trong tiếng Anh. Điều này cho thấy hành động cho phép là loại hình phổ biến hơn trong bản tin quân sự tiếng Anh, phản ánh xu hướng sử dụng ngôn ngữ mang tính mở và linh hoạt hơn. Khi dùng các biểu thức cho phép, người phát ngôn thường nhấn mạnh rằng hành động không bị hạn chế, đồng thời khẳng định vị thế cấp trên (chỉ huy, cơ quan điều hành) đối với người tiếp nhận hành động (cấp dưới hoặc đơn vị thi hành) như minh họa ở ví dụ (20). Ngược lại, hành động cam kết chủ yếu được dùng để thể hiện sự đảm bảo hoặc lời hứa chắc chắn rằng hành động sẽ được thực hiện, như thể hiện trong ví dụ (21).

VD20: *ADFA allows people to work alongside dedicated and motivated individuals who share a common purpose. (ADFA (Học viện Quốc phòng Úc) cho phép mọi người làm việc cùng với những cá nhân tận tâm và năng động, có chung mục đích.)*

VD21: *“It also ensures that when you need military support during times of crisis here in New York, we have the personnel available to respond,” Shields said. (Shields cho biết: “Nó cũng đảm bảo rằng khi bạn cần hỗ trợ quân sự trong thời điểm khủng hoảng ở New York, chúng tôi có đủ nhân sự để đáp ứng.”)*

4. Kết luận

Nghiên cứu đã tiến hành miêu tả, phân tích và đối chiếu các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong 210 bản tin quân sự tiếng Việt và 210 bản tin quân sự tiếng Anh. Kết quả cho thấy, số lượng phương tiện mang nghĩa “được phép” trong tiếng Anh cao hơn đáng kể so với tiếng Việt, với 635 trường hợp trong tiếng Anh so với 167 trường hợp trong tiếng Việt. Ở cả hai ngôn ngữ, động từ tình thái và động từ ngôn hành là hai phương tiện được sử dụng phổ biến nhất, chiếm hơn 90% trong tiếng Việt và trên 80% trong tiếng Anh. Tuy nhiên, giữa hai ngôn ngữ có sự khác biệt rõ: tiếng Anh ưu tiên dùng động từ tình thái (48%), trong khi tiếng Việt lại thiên về động từ ngôn hành (52,1%). Xét ở bình diện kết học, các phương tiện biểu đạt này có cấu trúc ngữ pháp tương đối tương đồng. Ở bình diện nghĩa học, các phương tiện được phân chia thành ba cấp độ tình thái: cao, trung bình và thấp. Trong đó, mức độ cao xuất hiện nhiều nhất ở cả hai ngôn ngữ, thể hiện sự cho phép hoàn toàn hoặc cam kết thực hiện hành động nghiêm túc. Đây là đặc trưng phù hợp với tính kỷ

luật và mệnh lệnh trong môi trường quân đội. Về bình diện dụng học, các phương tiện biểu đạt tình thái đạo nghĩa “được phép” trong cả hai ngôn ngữ đều gắn liền với hành động ngôn từ cam kết và hành động cho phép, trong đó hành động cho phép xuất hiện phổ biến hơn trong bản tin quân sự tiếng Anh, phản ánh đặc trưng mở rộng và linh hoạt hơn trong cách thức biểu đạt quyền hạn và sự cho phép.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt - Sơ thảo ngữ pháp chức năng*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
2. Dương Huy Hiệp (2023), “Tình thái đạo nghĩa trong các văn bản hành chính quân sự tiếng Anh”. Tạp chí *Khoa học xã hội và nhân văn* 9: 77-86.
3. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*. Hà Nội: Nxb Giáo dục.
4. Hoàng Trọng Phiến (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu tiếng Việt*. Hà Nội: Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

Tiếng Anh

6. Bally Charles (1909), *Traite de Stylistique Francaise*. Heidelberg: Carl Winter.
7. Charlow Nate, & Chrisman Matthew (2016), *Deontic Modality*. Oxford: Oxford University Press.
8. Fintel Kai & Gillies Anthony (2011), “Deontic Modality in Natural Language”. Association for Symbolic Logic 2011-Spring Meeting, Session on Logic and Linguistics.
9. Halliday Michael (1994), *An Introduction to Functional Grammar*. London: Edward Arnold.
10. Lyons John (1977), *Semantics (2 volumes)*. London: Cambridge University Press.
11. Palmer Frank (1986), *Mood and Modality*. Cambridge: Cambridge University Press.
12. Searle John (1969), *Speech acts: An Essay in the Philosophy of Language*. London: Cambridge University Press.
13. Searle John (1979), *Expression and meaning*. Cambridge: Mass.
14. Suhadi Jumino (2011), “Epistemic Modality and Deontic Modality: Two Sides of A Coin”. *JULISA* 2: 156-179.
15. Wright Von (1951), *An Essay on Modal Logic*. Amsterdam: North-Holland.

“Permissive” deontic modality in Vietnamese and English military news reports

Abstract: Vietnamese and English military news reports often use means of expressing “obligative” and “permissive” deontic modality to convey orders, requests, permissions or commitments given by superiors to subordinates in carrying out a certain mission or plan. In the special military environment, “permissive” deontic modality is not as commonly used as “obligative” deontic modality. However, the important role of “permissive” deontic modality in Vietnamese and English military news reports cannot be denied. Understanding the meaning and usage of the means of expressing “permissive” deontic modality will be helpful in compiling standard military news reports and in translating English-Vietnamese or Vietnamese-English military news reports. The study focuses on describing, analyzing and comparing means of expressing “permissive” deontic modality in Vietnamese and English military news reports, in order to clarify the similarities and differences in language characteristics used in the military environment.

Key words: Deontic modality; means of expression; military news reports; permissive.